

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
SỐ 277 - VẠN XUÂN - HẠ MỠ - ĐAN PHƯỢNG - HÀ NỘI
MST: 0107409148

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1.2021

Các biểu gồm:

- 1/ Báo cáo của Ban Giám đốc
- 2/ Bảng cân đối tài chính
- 3/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 4/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 5/ Thuyết minh báo cáo tài chính
- 6/ Giải trình và phụ lục giải trình

Hà Nội, tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 22
<u>Phụ lục:</u>	
Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước	23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 05 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Bà Lê Thị Mai	Thành viên
Ông Phạm Công Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Thành	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tài Đức	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên
Bà Phạm Thị Ánh	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		165,556,831,096	159,778,622,917
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3,955,502,734	10,444,286,455
111	1. Tiền		3,955,502,734	10,444,286,455
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12,308,699,123	13,911,244,791
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	11,719,105,264	13,225,225,500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	529,589,801	626,007,117
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		60,004,058	60,012,174
140	IV. Hàng tồn kho	6	148,117,039,470	134,054,140,864
141	1. Hàng tồn kho		148,399,218,814	134,336,320,208
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,175,589,769	1,368,950,807
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	95,695,885	99,569,456
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,079,893,884	1,269,381,351
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		71,600,152,200	73,296,962,803
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
216	0. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	II. Tài sản cố định		71,328,725,451	72,917,699,362
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	54,384,766,938	55,960,359,895
222	- Nguyên giá		68,526,214,814	68,473,986,659
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14,141,447,876)	(12,513,626,764)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	16,943,958,513	16,957,339,467
228	- Nguyên giá		17,055,346,648	17,055,346,648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(111,388,135)	(98,007,181)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		271,426,749	379,263,441
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	271,426,749	379,263,441
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		237,156,983,296	233,075,585,720

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		72,856,767,663	68,892,637,022
310	I. Nợ ngắn hạn		65,494,751,063	61,530,620,422
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	3,068,224,206	3,543,841,864
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1,369,408,153	1,349,352,970
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	343,696,627	285,977,775
314	4. Phải trả người lao động		268,620,617	392,100,604
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	-	107,379,075
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	160,985,522	331,189,696
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	60,283,815,938	55,520,778,438
330	II. Nợ dài hạn		7,362,016,600	7,362,016,600
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	7,362,016,600	7,362,016,600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		164,300,215,633	164,182,948,698
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	164,300,215,633	164,182,948,698
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		158,400,000,000	158,400,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		158,400,000,000	158,400,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(187,000,000)	(187,000,000)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40,000)	(40,000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6,087,255,633	5,969,988,698
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5,969,988,698	5,141,943,369
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		117,266,935	828,045,329
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		237,156,983,296	233,075,585,720



Phạm Thị Thu

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021



Phạm Công Thành

Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2021	Quý 1/2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	41,657,117,592	22,427,462,219
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	192,222,979	22,118,727
	- Chiết khấu thương mại		176,346,835	22,118,727
	- Hàng bán bị trả lại		15,876,144	-
	- Giảm giá hàng bán		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		41,464,894,613	22,405,343,492
11	4. Giá vốn hàng bán	19	38,458,720,357	22,394,761,624
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,006,174,256	10,581,868
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	193,447	6,183,866
22	7. Chi phí tài chính	21	1,214,222,763	1,058,572,565
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1,214,222,763	1,047,954,643
25	8. Chi phí bán hàng	22	824,559,345	1,349,437,707
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	710,667,969	978,846,323
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		256,917,626	(3,370,090,861)
31	11. Thu nhập khác	24	-	3,470,914,784
32	12. Chi phí khác	25	88,267,166	720,526
40	13. Lợi nhuận khác		(88,267,166)	3,470,194,258
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		168,650,460	100,103,397
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	51,383,525	20,164,784
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		117,266,935	79,938,613
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	7	9

Thu

Thành



Phạm Thị Thu
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Phạm Công Thành
Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2021	Quý 1/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		168,650,460	100,103,397
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,641,202,066	1,310,919,804
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(193,447)	(955,866)
06	- Chi phí lãi vay		1,214,222,763	1,047,954,643
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3,023,881,842	2,458,021,978
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1,792,033,135	(3,657,355,490)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14,062,898,606)	6,874,849,169
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(742,911,309)	(3,652,122,174)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		111,710,263	388,292,186
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1,321,601,838)	(1,137,357,033)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11,199,786,513)	1,274,328,636
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(52,228,155)	(128,766,234)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		193,447	955,866
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(52,034,708)	(127,810,368)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		30,473,237,900	16,277,406,693
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(25,710,200,400)	(16,678,242,875)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4,763,037,500	(400,836,182)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6,488,783,721)	745,682,086
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10,444,286,455	1,871,199,491
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>3,955,502,734</u>	<u>2,616,881,577</u>

Thu
Thu



Phạm Thị Thu
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Phạm Công Thành
Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 05 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức
- Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp: Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả để bán cho các đối tác trong và ngoài nước; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai, đóng lon và túi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2021 là 28 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.7. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN 20% cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	368,624,285	332,729,672
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,586,878,449	10,111,556,783
	3,955,502,734	10,444,286,455

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Senspices Việt Nam	3,157,815,500	-	10,074,472,900	-
- Công ty Cổ phần Việt Hà Spices	979,000,000	-	2,660,000,000	-
- Công ty Cổ phần Sản Xuất - Xuất Nhập Khẩu Thủ công mỹ nghệ và nông sản tổng hợp	3,582,620,598	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3,999,669,166	-	490,752,600	-
	11,719,105,264	-	13,225,225,500	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	186,480,838	-	300,602,164	-
- Công ty TNHH Bao bì Đỗ Minh	169,180,000	-	169,180,000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Công Nghệ Nova	100,018,963	-	100,018,963	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	73,910,000	-	56,205,990	-
	529,589,801	-	626,007,117	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	10,588,320,935	-	17,355,228,617	-
- Công cụ, dụng cụ	130,307,250	-	147,610,743	-
- Thành phẩm	661,260,284	(282,179,344)	940,523,119	(282,179,344)
- Hàng hoá	137,019,330,345	-	115,892,957,729	-
	148,399,218,814	(282,179,344)	134,336,320,208	(282,179,344)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12,104,989,844	52,859,563,813	2,031,405,455	1,478,027,547	68,473,986,659
- Mua trong kỳ	-	-	-	52,228,155	52,228,155
Số dư cuối kỳ	12,104,989,844	52,859,563,813	2,031,405,455	1,530,255,702	68,526,214,814
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,092,257,172	9,984,623,770	909,935,791	526,810,031	12,513,626,764
- Khấu hao trong kỳ	166,784,640	1,325,798,382	77,998,467	57,239,623	1,627,821,112
Số dư cuối kỳ	1,259,041,812	11,310,422,152	987,934,258	584,049,654	14,141,447,876
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	11,012,732,672	42,874,940,043	1,121,469,664	951,217,516	55,960,359,895
Tại ngày cuối kỳ	10,845,948,032	41,549,141,661	1,043,471,197	946,206,048	54,384,766,938

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 40.621.513.482 VND



8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	16,752,727,600	302,619,048	17,055,346,648
Số dư cuối kỳ	<u>16,752,727,600</u>	<u>302,619,048</u>	<u>17,055,346,648</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	98,007,181	98,007,181
- Khấu hao trong kỳ	-	13,380,954	13,380,954
Số dư cuối kỳ	-	<u>111,388,135</u>	<u>111,388,135</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16,752,727,600	204,611,867	16,957,339,467
Tại ngày cuối kỳ	<u>16,752,727,600</u>	<u>191,230,913</u>	<u>16,943,958,513</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.752.727.600 VND.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	71,412,419	16,031,438
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	24,283,466	83,538,018
	<u>95,695,885</u>	<u>99,569,456</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	178,420,782	230,289,045
- Chi phí trả trước dài hạn khác	93,005,967	148,974,396
	<u>271,426,749</u>	<u>379,263,441</u>

10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	52,499,208,838	52,499,208,838	30,473,237,900	24,979,808,000	57,992,638,738	57,992,638,738
(i) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	5,452,100,000	5,452,100,000	4,110,822,000	4,064,540,000	5,498,382,000	5,498,382,000
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	38,882,028,838	38,882,028,838	21,947,415,900	16,680,188,000	44,149,256,738	44,149,256,738
(iii) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	6,695,080,000	6,695,080,000	2,945,000,000	2,765,080,000	6,875,000,000	6,875,000,000
(iv) Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội	1,470,000,000	1,470,000,000	1,470,000,000	1,470,000,000	1,470,000,000	1,470,000,000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3,021,569,600	3,021,569,600	-	730,392,400	2,291,177,200	2,291,177,200
(v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	1,500,000,000	1,500,000,000	-	350,000,000	1,150,000,000	1,150,000,000
(vi) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	1,188,236,000	1,188,236,000	-	297,059,000	891,177,000	891,177,000
(vii) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công	333,333,600	333,333,600	-	83,333,400	250,000,200	250,000,200
	55,520,778,438	55,520,778,438	30,473,237,900	25,710,200,400	60,283,815,938	60,283,815,938

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

- (i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001 - LAV - 25001232 ngày 23/06/2020. Hạn mức cấp tín dụng 5.500.000.000 VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn tối đa của khoản vay trong hạn mức: không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất trên thửa đất số 427 và hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại văn phòng công chứng Việt Thành phố Hà Nội.
- (ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/10162562/HĐTD ngày 03/09/2020. Hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 VNĐ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thanh toán, mở L/C. Thời hạn cho vay quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay được quy định trên hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo quy định trong hợp đồng thế chấp số 01/2019/10162562/HĐDD ngày 15/05/2019.
- (iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 0011/2020/HĐTD - OCB - DN ngày 10/02/2020 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương, hạn mức chiết khấu là 10.000.000.000 VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương với mục đích: "Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc sản xuất kinh doanh nước uống thảo dược, tiêu, quế, hồi" và "Chiết khấu hồi phiếu kèm bộ chứng từ xuất khẩu theo phương pháp thư tín dụng (L/C) và nhờ thu trả ngay (D/P)". Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo gồm Quyền sử dụng đất và tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải của Bên được cấp tín dụng.
- (iv): Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 0231/2020/801-CV ngày 14/5/2020 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 1.470.000.000 VNĐ với mục đích: "Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc sản xuất kinh doanh". Thời hạn vay tối đa không quá 08 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất.

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	10,383,586,200	10,383,586,200	-	730,392,400	9,653,193,800	9,950,252,800
(v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	3,400,000,000	3,400,000,000	-	350,000,000	3,050,000,000	3,050,000,000
(vi) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	6,150,253,000	6,150,253,000	-	297,059,000	5,853,194,000	6,150,253,000
(vii) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công	833,333,200	833,333,200	-	83,333,400	749,999,800	749,999,800
	10,383,586,200	10,383,586,200	-	730,392,400	9,653,193,800	9,950,252,800
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3,021,569,600)	(3,021,569,600)	-	-	(2,291,177,200)	(2,291,177,200)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7,362,016,600	7,362,016,600			7,362,016,600	7,659,075,600

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(v): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/10162562 dùng để đầu tư dây chuyền nước thảo mộc đóng chai công suất 4.000 sản phẩm/giờ. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VND công biên độ 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/10162562/HDTC ngày 26/06/2018, với tài sản thế chấp là: hệ thống sản xuất nước thảo mộc đóng chai đồng bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.

(vi): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD - OCB - DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATTP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải của Bên được cấp tín dụng và tài sản được hình thành từ khoản vay.

(vii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công theo Hợp đồng cho vay số 30062020-3562014-01-SME ngày 01/07/2020 dùng để thanh toán theo Hợp đồng mua bán nguyên liệu số 04/05/2020/HDNT/VNH-VDK ký ngày 04/05/2020. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các Khế ước nhận nợ.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Minh Cường	1,117,364,800	1,117,364,800	1,117,364,800	1,117,364,800
- Công ty TNHH San Miguel Yamamura Hải Phòng	1,020,134,016	1,020,134,016	1,020,134,016	1,020,134,016
- Công ty Cổ phần Sản xuất nắp nút Việt Nam	30,933,430	30,933,430	327,824,180	327,824,180
- Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng	259,920,000	259,920,000	259,920,000	259,920,000
- Phải trả các đối tượng khác	639,871,960	639,871,960	818,598,868	818,598,868
	3,068,224,206	3,068,224,206	3,543,841,864	3,543,841,864

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- M. PANKAJ	1,257,845,370	1,257,845,370
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	102,263,611	-
- Người mua trả tiền trước khác	9,299,172	91,507,600
	1,369,408,153	1,349,352,970

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	166,566,576	51,383,525	-	217,950,101
- Thuế thu nhập cá nhân	119,411,199	23,090,229	16,754,902	125,746,526
- Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	84,743,094	84,743,094	-
	285,977,775	163,216,848	105,497,996	343,696,627

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	107,379,075
	-	107,379,075

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	107,791,196	150,179,946
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53,194,326	181,009,750
	160,985,522	331,189,696

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	158,399,960,000	(187,000,000)	5,969,988,698	164,182,948,698
Lãi trong kỳ này	-	-	117,266,935	117,266,935
Số dư cuối kỳ này	158,399,960,000	(187,000,000)	6,087,255,633	164,300,215,633

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Cổ đông sáng lập				
Ông Bùi Tiến Vinh	18,000,000,000	11.36%	18,000,000,000	11.36%
Ông Phạm Công Thành	3,000,000,000	1.89%	3,000,000,000	1.89%
Ông Nguyễn Thế Hùng	3,000,000,000	1.89%	3,000,000,000	1.89%
Các cổ đông lớn				
Bà Nguyễn Thị Mùi	20,160,000,000	12.73%	20,160,000,000	12.73%
Bà Lê Thị Mai	12,000,000,000	7.58%	12,000,000,000	7.58%
Bà Nguyễn Thị Tỵ	8,000,000,000	5.05%	8,000,000,000	5.05%
Ông Nguyễn Đình Quyết	7,920,000,000	5.00%	7,920,000,000	5.00%
Bà Nguyễn Thị Ngân	7,920,000,000	5.00%	7,920,000,000	5.00%
Các cổ đông còn lại	78,400,000,000	49.49%	78,400,000,000	49.49%
	158,400,000,000	100%	158,400,000,000	100%

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	38,419,515,690	17,001,038,000
Doanh thu bán thành phẩm	3,067,003,395	5,426,424,219
Doanh thu bán vật liệu, gia công	170,598,507	-
	41,657,117,592	22,427,462,219

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	176,346,835	22,118,727
Hàng bán bị trả lại	15,876,144	-
	192,222,979	22,118,727

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	34,908,407,083	16,994,852,208
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3,433,994,866	5,399,909,416
Giá vốn vật liệu đã bán, gia công	116,318,408	-
	38,458,720,357	22,394,761,624

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	193,447	955,866
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	5,228,000
	193,447	6,183,866

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,214,222,763	1,047,954,643
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	10,617,922
	1,214,222,763	1,058,572,565

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,800,000	3,972,900
Chi phí nhân công	506,830,730	927,776,670
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	30,815,563	29,029,656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,566,647	8,566,647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74,175,817	102,427,802
Chi phí khác bằng tiền	189,370,588	277,664,032
	824,559,345	1,349,437,707

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	908,000	13,455,598
Chi phí nhân công	264,714,959	226,867,008
Chi phí đồ dùng văn phòng	90,738,639	110,178,839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107,827,354	95,016,030
Thuế, phí, lệ phí	21,833,245	17,771,165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,805,975	138,732,778
Chi phí khác bằng tiền	155,839,797	376,824,905
	710,667,969	978,846,323

24. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Tiền khách hàng bỏ cọc	-	3,470,914,784
	-	3,470,914,784

25. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Tiền chậm nộp	88,223,966	-
Các khoản bị phạt	-	720,526
Chi phí khác	43,200	-
	88,267,166	720,526

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	168,650,460	100,103,397
Các khoản điều chỉnh tăng	88,267,166	720,526
- Chi phí không hợp lệ	88,267,166	720,526
Thu nhập tính thuế TNDN	256,917,626	100,823,923
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	51,383,525	20,164,784
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	166,566,576	2,060,791,537
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	217,950,101	2,080,956,321

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	117,266,935	79,938,613
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	117,266,935	79,938,613
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15,840,000	8,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7	9

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.



Phạm Thị Thu

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021



Phạm Công Thành

Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

)